

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31162	12A1	LÊ HOÀNG	AHMATALI	29/11/2004		
2	31164	12A1	VŨ NGỌC	ÂN	30/07/2004	x	
3	31165	12A1	NGUYỄN GIA	BẢO	04/07/2004		
4	31166	12A1	TRẦN MINH	CHÂU	29/04/2004	x	
5	31168	12A1	PHẠM MINH	ĐỨC	06/03/2004		
6	31169	12A1	NGUYỄN LÊ THUẬN	GIANG	01/01/2004	x	
7	31170	12A1	TRẦN TUẤN	HẢI	16/11/2004		
8	31171	12A1	KIỀU THỊ MỘNG	HẰNG	20/12/2004	x	
9	31172	12A1	TRẦN THANH	HIỀN	13/10/2004		
10	31173	12A1	TRẦN HOÀNG BẢO	HUY	13/11/2004		
11	31488	12A1	TRƯƠNG LÊ GIA	HUNG	24/10/2004		
12	31174	12A1	LÊ BẢO	KHANG	03/08/2004		
13	31175	12A1	PHẠM HỒ PHI	KHANH	08/08/2004	x	
14	31176	12A1	NGUYỄN VĂN	KHIÊM	11/12/2004		
15	31177	12A1	CAO MINH	KHÔI	02/02/2004		
16	31178	12A1	VƯƠNG TÂN	LÂM	02/06/2004		
17	29174	12A1	TRẦN THỊ PHƯƠNG	LINH	12/02/2003	x	BẢO LƯU HỌC LẠI
18	31180	12A1	LÊ PHẠM MINH	LONG	09/10/2004		
19	31182	12A1	LÊ HUỲNH ĐĂNG	MINH	13/05/2004		
20	31183	12A1	NGUYỄN HOÀNG	MINH	06/03/2004		
21	31962	12A1	LÂM THỊ THÚY	NGÂN	10/08/2004	x	
22	31185	12A1	NGUYỄN BÍCH	NGỌC	19/08/2004	x	
23	31186	12A1	PHẠM KHÔI	NGUYỄN	29/10/2004		
24	31187	12A1	VÕ MINH	NGUYỆT	12/07/2004	x	
25	31188	12A1	LÂM TÂM	NHU	04/09/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31189	12A1	NGUYỄN MINH	NHỤT	17/10/2004		
27	31190	12A1	NGUYỄN HÙNG ĐẠI	PHÚ	30/06/2004		
28	31191	12A1	MÃ MINH	PHƯỚC	30/06/2004		
29	31192	12A1	NGUYỄN QUỐC MINH	QUANG	04/11/2004		
30	31193	12A1	NGUYỄN ANH	QUỐC	15/09/2004		
31	31194	12A1	HOÀNG TÚ	QUYÊN	18/07/2004	x	
32	31330	12A1	LÊ SONG NHẬT	QUYÊN	04/10/2004		CHUYỂN BAN
33	31195	12A1	PHAN ANH	SƠN	17/04/2004		
34	31196	12A1	TRẦN SÁNG	THÀNH	21/08/2004		
35	31197	12A1	TRẦN LÝ AN	THẢO	12/01/2004	x	
36	31198	12A1	ĐỖ CHÍ	THỊNH	11/11/2004		
37	31199	12A1	BÙI THANH	THƯ	06/04/2004	x	
38	31201	12A1	NGUYỄN VĂN	TIẾN	06/06/2004		
39	31202	12A1	HÀ MINH	TRÍ	08/12/2004		
40	31203	12A1	NGUYỄN THANH	TRÚC	04/12/2004	x	
41	31204	12A1	PHAN NGỌC CÁT	TƯỜNG	27/03/2004	x	
42	31205	12A1	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	UYÊN	14/04/2004	x	
43	31206	12A1	TRẦN PHUƠNG ANH	VY	12/09/2004	x	
44	31207	12A1	TÔ TRIỀU	VỸ	13/06/2004		

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31208	12A2	HUỖNH LÊ MINH	ANH	03/11/2004	x	
2	31209	12A2	MAI ĐỨC	ANH	13/07/2004		
3	31210	12A2	NGUYỄN TRẦN MINH	ANH	23/11/2004	x	
4	31869	12A2	VY NGỌC MINH	ANH	13/01/2004	x	
5	31211	12A2	PHÙNG QUỐC	BẢO	18/04/2004		
6	31212	12A2	PHAN CẨM	CƯỜNG	21/11/2004		
7	31213	12A2	NGUYỄN MINH	ĐỨC	30/09/2004		
8	31214	12A2	ĐOÀN QUỲNH	GIANG	27/02/2004	x	
9	31216	12A2	QUÁCH THANH	HIỀN	14/05/2004	x	
10	31217	12A2	NGUYỄN VINH	HIỀN	10/03/2004		
11	31218	12A2	TẶNG TRÍ	HOÀNG	30/12/2004		
12	31219	12A2	VÒNG ĐÌNH	HUY	28/03/2004		
13	31220	12A2	HỒNG VĨ	KHANG	11/01/2004		
14	31221	12A2	PHẠM HOÀNG GIA	KHÁNH	30/01/2004	x	
15	31222	12A2	TRƯỜNG THẮNG	KHIÊM	02/11/2004		
16	31223	12A2	NGUYỄN THỂ	LÂM	04/03/2004		
17	31224	12A2	TRƯỜNG GIA	LINH	01/07/2004	x	
18	31493	12A2	TRẦN HOÀNG	LONG	11/10/2004		CHUYỂN BAN
19	31226	12A2	PHẠM HOÀNG HẢI	MÌ	30/01/2004	x	
20	31227	12A2	NGUYỄN XUÂN	NAM	11/01/2004		
21	31228	12A2	ĐẶNG TRƯỞNG PHƯƠNG	NGHI	31/12/2004	x	
22	31229	12A2	NGUYỄN TRƯỞNG DIỄM	NGỌC	04/06/2004	x	
23	31963	12A2	TRẦN THỊ PHƯƠNG	NGUYỄN	13/10/2004	x	
24	31230	12A2	VÕ MINH	NGUYỄN	30/03/2004		
25	31231	12A2	NGUYỄN MAI NGỌC	NHI	27/09/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31233	12A2	NGUYỄN NỮ HOÀI	NHƯ	10/06/2004	x	
27	31234	12A2	HỒ THUẬN	PHÁT	24/03/2004		
28	31235	12A2	ĐỖ NGUYỄN THIÊN	PHÚC	31/01/2004		
29	31236	12A2	KHUU NGOC THANH	PHƯƠNG	11/12/2004		
30	31237	12A2	NGUYỄN ĐÌNH ANH	QUANG	15/08/2004		
31	31239	12A2	NGUYỄN HẢI	QUỲNH	07/01/2004	x	
32	31238	12A2	TRƯƠNG QUÁN	QUÝ	04/02/2004		
33	31240	12A2	HUỲNH MINH	TÂM	01/01/2004		
34	31241	12A2	NGÔ CÔNG	THÀNH	08/12/2004		
35	31242	12A2	NGUYỄN TRỊNH THU	THẢO	08/03/2004	x	
36	31243	12A2	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	06/09/2004		
37	31244	12A2	NGUYỄN MINH	THƯ	14/05/2004	x	
38	31964	12A2	TRẦN NHÃ	THƯ	23/07/2004	x	
39	31245	12A2	LỢI QUỐC	TIẾN	20/03/2004		
40	31246	12A2	BÙI THỊ BÍCH	TRÂM	26/07/2004	x	
41	29393	12A2	NGUYỄN PHƯƠNG	TRINH	19/06/2003	x	
42	31247	12A2	LÊ TRẦN THÀNH	TRÍ	21/06/2004		
43	31251	12A2	LÊ THỤY	VY	10/07/2004	x	
44	31252	12A2	VƯƠNG QUÝ	XUÔNG	12/03/2004		

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31253	12A3	TRẦN NGỌC MINH	ANH	13/07/2004	x	
2	31254	12A3	TRẦN NGUYỄN QUỲNH	ANH	11/04/2004	x	
3	31255	12A3	TRỊNH HOÀNG	ANH	23/02/2004		
4	31256	12A3	NGUYỄN VIỆT	BẢO	18/07/2004		
5	31257	12A3	BÙI THỊ LAN	CHI	23/06/2004	x	
6	31258	12A3	TRẦN HÙNG	DŨNG	15/11/2004		
7	31259	12A3	PHẠM MINH	ĐĂNG	19/06/2004		
8	31260	12A3	PHONG QUỐC	HÀO	12/03/2004		
9	31261	12A3	LÊ NGỌC	HÂN	10/05/2004	x	
10	31262	12A3	NGUYỄN HOÀNG XUÂN	HIỀN	04/03/2004	x	
11	31263	12A3	VŨ HOÀNG	HIẾU	14/05/2004		
12	31264	12A3	HÀ XUÂN	HOÀNG	23/12/2004		
13	31266	12A3	LÊ GIA	HUY	19/09/2004		
14	31265	12A3	HOÀNG PHI	HÙNG	19/01/2004		
15	31267	12A3	ĐỖ TRƯỜNG	KHANG	17/09/2004		
16	31268	12A3	VŨ ĐĂNG	KHOA	04/07/2004		
17	31269	12A3	NGUYỄN TRỌNG	LỄ	01/03/2004		
18	31270	12A3	LÊ PHƯỚC KHÁNH	LINH	07/12/2004	x	
19	31271	12A3	MẠC VĨNH	LUÂN	23/01/2004		
20	31272	12A3	TỬ GIA	MẮN	27/06/2004	x	
21	31273	12A3	DƯƠNG NGỌC	MINH	17/04/2004	x	
22	31274	12A3	TRẦN ĐỨC	NAM	01/06/2004		
23	31275	12A3	QUÁCH GIA	NGHI	03/10/2004	x	
24	31276	12A3	NGUYỄN VŨ BÍCH	NGỌC	20/06/2004	x	
25	31277	12A3	HUỲNH TÂN	NGUYỄN	12/08/2004		

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31278	12A3	HUỖNH PHƯƠNG	NHI	10/11/2004	x	
27	31279	12A3	MUHAMMADA	PHALYDA	17/09/2003	x	
28	31280	12A3	ĐOÀN NGÔ XUÂN	PHÁT	21/05/2004		
29	31281	12A3	NGUYỄN NGỌC THIÊN	PHÚC	23/08/2004		
30	31282	12A3	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	QUANG	20/11/2004		
31	31283	12A3	NGUYỄN TÀI ANH	QUÂN	11/01/2004		
32	31284	12A3	PHẠM THIÊN PHÚ	QUÝ	10/07/2004		
33	31285	12A3	TRƯƠNG MINH	TÂM	05/04/2004		
34	31286	12A3	VŨ MINH	TÂM	23/04/2004	x	
35	31287	12A3	NGUYỄN LIÊU	THÀNH	14/02/2004		
36	31288	12A3	BÙI THUY PHƯƠNG	THẢO	26/10/2004	x	
37	31289	12A3	ĐỖ HOÀNG	THÔNG	13/11/2004		
38	31290	12A3	LÊ THỊ HOÀI	THƯỜNG	08/08/2004	x	
39	31291	12A3	TRƯƠNG HOÀNG	TIẾN	02/04/2004		
40	31292	12A3	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	TRÂM	20/11/2004	x	
41	31293	12A3	PHAN GIA KHÁNH	TRÌNH	14/11/2004		
42	31294	12A3	LÊ NGỌC LINH	TUYỀN	03/04/2004	x	
43	31295	12A3	NGUYỄN TRẦN THẢO	VÂN	03/04/2004	x	
44	31296	12A3	PHẠM GIA	VĨ	03/11/2004		
45	31297	12A3	NGUYỄN NGỌC LINH	VY	15/01/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31298	12A4	NGUYỄN HOÀNG BẢO	ANH	02/11/2004	x	
2	31299	12A4	NGUYỄN QUỐC	ANH	24/07/2004		
3	31301	12A4	TRẦN ĐỨC	BÌNH	11/10/2004		
4	31302	12A4	NGUYỄN PHÚC THANH	DANH	02/11/2004		
5	31303	12A4	TRƯƠNG THANH	DIỆU	10/04/2004	x	
6	31304	12A4	TRẦN VŨ HOÀNG	DUY	06/05/2004		
7	31305	12A4	TRẦN ĐẠI	HÀO	15/10/2004		
8	31306	12A4	NGUYỄN PHẠM BẢO	HÂN	02/08/2004	x	
9	31307	12A4	NGUYỄN LA TRUNG	HIẾU	14/11/2004		
10	31308	12A4	NGUYỄN NGỌC KIM	HOÀNG	14/05/2004	x	
11	31309	12A4	PHẠM GIA	HUY	05/05/2004		
12	31310	12A4	NGUYỄN QUỐC	HÙNG	05/07/2004		
13	31311	12A4	NGUYỄN HOÀNG	KHANG	03/01/2004		
14	31312	12A4	NGUYỄN MẬU ANH	KHOA	01/10/2004		
15	31313	12A4	LÊ TUẤN	KIỆT	04/11/2004		
16	31315	12A4	HUỲNH NGỌC	KỶ	29/10/2004	x	
17	31316	12A4	LƯƠNG THUY	LINH	09/06/2004	x	
18	31317	12A4	TRƯƠNG TRẦN PHÚC	LĨNH	10/08/2004		
19	31318	12A4	TÔ NGHIỆP	LUÂN	16/04/2004		
20	31319	12A4	PHÙNG TRẦN THẢO	MINH	08/12/2004	x	
21	31573	12A4	ĐÌNH THUY DIỄM	MY	09/01/2004	x	CHUYỂN BAN
22	31320	12A4	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG	NAM	03/11/2004		
23	31321	12A4	LÊ HUỲNH PHƯƠNG	NGHI	16/09/2004	x	
24	31323	12A4	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	05/10/2004		
25	31324	12A4	TRỊNH PHƯƠNG	NHI	06/01/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31325	12A4	LÂM CHÍ	PHÁT	12/03/2004		
27	31326	12A4	HUỲNH THIÊN	PHÚC	29/09/2004		
28	31327	12A4	NGUYỄN HOÀNG NAM	PHƯƠNG	29/10/2004	x	
29	31328	12A4	LƯƠNG NHẬT	QUANG	13/01/2004		
30	31329	12A4	LÌU HÝ	QUỐC	26/08/2004		
31	31331	12A4	NGUYỄN THỊ MINH	TÂM	24/11/2004	x	
32	31332	12A4	PHẠM CÔNG	THÀNH	13/08/2004		
33	31903	12A4	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	THẢO	17/06/2004	x	CHUYỂN BAN
34	31333	12A4	PHẠM QUANG	THẮNG	04/04/2004		
35	31334	12A4	VŨ NGỌC MINH	THIÊN	08/12/2004	x	
36	31335	12A4	LÊ TRỌNG	THUẬN	08/10/2004		
37	31336	12A4	LÊ THỊ NHƯ	THÙY	05/11/2004	x	
38	31338	12A4	ĐINH BÍCH	TRÂN	23/03/2004	x	
39	31339	12A4	HUỲNH QUỐC	TRUNG	01/10/2004		
40	31340	12A4	HÀ MỸ	UYÊN	18/11/2004	x	
41	31341	12A4	LÊ NGUYỄN NGỌC	VĂN	29/06/2004	x	
42	31342	12A4	PHÙNG QUANG	VIỄN	29/03/2004		
43	31343	12A4	NGUYỄN MAI NHẬT	VY	18/05/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31344	12A5	HÔNG NGUYỄN QUẾ	ANH	28/06/2004	x	
2	31345	12A5	NGUYỄN DUY	ANH	15/08/2004		
3	31346	12A5	VÕ QUỲNH	ANH	15/02/2004	x	
4	31347	12A5	NGUYỄN TRỊNH	CHÂU	01/12/2004		
5	31348	12A5	LƯƠNG THỊ NGỌC	DUNG	25/10/2004	x	
6	31349	12A5	MAI TRỊNH KHÁNH	DUY	11/10/2004		
7	31350	12A5	TRƯƠNG MẬU	ĐIỀN	03/05/2004		
8	31351	12A5	LÝ THUẬN	HÀO	29/11/2004		
9	31352	12A5	BÙI ĐỖ NGỌC	HÂN	11/02/2004	x	
10	31353	12A5	NGÔ TRỌNG	HÒA	31/03/2004		
11	31354	12A5	NGUYỄN CHÁNH	HUY	04/03/2004		
12	31355	12A5	TRẦN ĐỨC	HUY	04/06/2004		
13	31356	12A5	VŨ THỊ THANH	HƯƠNG	28/02/2004	x	
14	31357	12A5	LÊ NGUYỄN	KHANG	03/06/2004		
15	31358	12A5	HUỲNH ĐĂNG	KHOA	11/07/2004		
16	31359	12A5	TRẦN ANH	KIỆT	09/04/2004		
17	31360	12A5	VÕ NGỌC QUỲNH	LAM	18/12/2004	x	
18	31361	12A5	PHAN HOÀNG	LONG	07/12/2004		
19	31703	12A5	NGUYỄN ĐÌNH	LỢI	27/06/2004		CHUYỂN BAN
20	31362	12A5	NGUYỄN KHÁNH	LY	01/08/2004	x	
21	31363	12A5	ĐÌNH PHẠM HOÀNG	MY	27/01/2004	x	
22	31365	12A5	PHẠM THỊ MINH	NGỌC	22/09/2004	x	
23	31366	12A5	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	23/06/2004		
24	31367	12A5	NGUYỄN NGỌC XUÂN	NHI	14/06/2004	x	
25	31368	12A5	PHÙNG QUÝ	PHÁT	01/11/2004		

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31369	12A5	ĐẶNG HUỖNH MINH	PHÚC	12/08/2004		
27	31370	12A5	NGUYỄN NGỌC CÚC	PHƯƠNG	12/10/2004	x	
28	31371	12A5	PHẠM MINH	QUANG	28/10/2004		
29	31618	12A5	LƯU TUYẾT	QUÂN	29/02/2004	x	CHUYỂN BAN
30	31372	12A5	PHẠM KIẾN	QUỐC	26/04/2004		
31	31373	12A5	LÊ PHƯỚC	SANG	22/11/2004		
32	31718	12A5	NGUYỄN HIỆU THẢO	TÂM	24/06/2004		CHUYỂN BAN
33	31374	12A5	HUỖNH NGUYỄN MAI	THANH	25/11/2004	x	
34	31375	12A5	NGUYỄN HỒ QUỐC	THẮNG	28/04/2004		
35	31377	12A5	NGUYỄN HOÀN	THIÊN	09/08/2004		
36	31378	12A5	TRẦN VĂN	THUẬN	25/05/2004		
37	31379	12A5	LƯƠNG NGỌC THANH	THỦY	08/12/2004	x	
38	31380	12A5	NGUYỄN MINH	THƯ	24/11/2004	x	
39	31381	12A5	LANG TĂNG HOÀI	TRÂN	20/12/2004	x	
40	31382	12A5	TRẦN ĐOÀN MINH	TRÍ	04/03/2004		
41	31965	12A5	TRỊNH THANH	TRÚC	14/10/2004	x	
42	31383	12A5	VÕ DIỆP MẠNH	TÚ	12/12/2004		
43	31384	12A5	LÊ THANH	UYÊN	04/06/2004	x	
44	31385	12A5	NGUYỄN TƯỜNG KHÁNH	VI	22/09/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31388	12A6	ĐẶNG NGÂN	ANH	06/11/2004	x	
2	31389	12A6	TÔN NỮ MINH	ÁNH	06/09/2004	x	
3	31390	12A6	NGUYỄN GIA	BẢO	03/08/2004		
4	31391	12A6	LÃO KIẾN	CHUNG	16/08/2004		
5	31392	12A6	PHẠM NGUYỄN CÔNG	DUÂN	21/05/2004		
6	31393	12A6	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	01/03/2004	x	
7	31395	12A6	TÔ ANH	HÀO	16/07/2004		
8	31396	12A6	THÁI TỔNG GIA	HÂN	03/12/2004	x	
9	31397	12A6	NGUYỄN HỮU	HOÀN	13/09/2004		
10	31398	12A6	HUỖNH NHẬT	HUY	02/12/2004		
11	31399	12A6	NGUYỄN PHẠM ANH	HUY	12/09/2004		
12	31400	12A6	TRẦN KIM	HƯƠNG	26/06/2004	x	
13	31401	12A6	TRẦN TUẤN	KHANH	16/11/2004		
14	31402	12A6	DƯƠNG MINH	KHÔI	22/12/2004		
15	31403	12A6	NGUYỄN TÂN	KIỆT	13/05/2004		
16	31404	12A6	PHAN NGỌC	LAM	22/09/2004	x	
17	31652	12A6	ĐẶNG NGÔ THÙY	LINH	09/10/2004	x	CHUYỂN BAN
18	31405	12A6	NGUYỄN VŨ PHI	LONG	10/04/2004		
19	31406	12A6	LÊ NGUYỄN TUYẾT	MAI	15/10/2004	x	
20	31407	12A6	NGUYỄN HUỖNH QUANG	MINH	29/11/2004		
21	31408	12A6	PHẠM KIM	NGÂN	11/01/2004	x	
22	31409	12A6	NGUYỄN HUỖNH THANH	NGỌC	13/01/2004	x	
23	31410	12A6	CAO HUỖNH BẢO	NGUYỄN	29/07/2004		
24	31411	12A6	NGUYỄN BẢO THÙY	NGUYỄN	26/01/2004	x	
25	31412	12A6	LÊ DIỆP MINH	NHÂN	18/03/2004		

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31413	12A6	LÂM THUY TRÚC	NHIÊN	30/03/2004	x	
27	31414	12A6	PHAN TẤN	PHÁT	20/10/2004		
28	31415	12A6	CHU HUỖNH	PHÚC	24/02/2004		
29	31416	12A6	NGUYỄN DUY THIÊN	QUANG	19/10/2004		
30	31417	12A6	ĐINH HỒNG	QUÂN	29/07/2004	x	
31	31418	12A6	VŨ KHUẤT VINH	QUỐC	01/04/2004		
32	31421	12A6	BÙI TIẾN	THẮNG	16/03/2004		
33	31422	12A6	NGUYỄN GIA	THIỆN	24/04/2004		
34	31423	12A6	LÝ MINH	THUẬN	05/11/2004		
35	31424	12A6	BÀNH THANH	THỦY	26/08/2004	x	
36	31425	12A6	NGUYỄN MINH	THƯ	02/02/2004	x	
37	31426	12A6	PHẠM NGỌC LINH	TRANG	10/04/2004	x	
38	31427	12A6	NGUYỄN TRẦN THANH	TRÍ	21/08/2004		
39	31428	12A6	HUỖNH NGỌC ANH	TUẤN	09/12/2004		
40	31429	12A6	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	UYÊN	29/04/2004	x	
41	31430	12A6	PHAN HỮU	VINH	02/01/2004		
42	31431	12A6	HÀ NGUYỄN QUỲNH	VY	21/01/2004	x	
43	31432	12A6	LỤC LỆ BÍCH	XUÂN	11/11/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31433	12A7	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	21/09/2004	x	
2	31434	12A7	TRỊNH QUỐC	BẢO	28/05/2004		
3	31435	12A7	BỒ KHÁNH	CHÂU	02/09/2004	x	
4	31436	12A7	ĐÀO THÀNH	CÔNG	22/09/2004		
5	31437	12A7	NGUYỄN THỊ THUY	DƯƠNG	04/05/2004	x	
6	31438	12A7	ĐỒNG NGUYỄN NGỌC	ĐỨC	23/10/2004		
7	31439	12A7	HỒNG PHÚC	HẢI	16/03/2004		
8	31440	12A7	PHAN NGỌC GIA	HÂN	11/10/2004	x	
9	31441	12A7	HOÀNG NGỌC	HẬU	02/07/2004		
10	31442	12A7	NGUYỄN NHƯ	HOÀNG	02/07/2004		
11	31443	12A7	CÙ GIA	HUY	01/01/2004		
12	31444	12A7	TRẦN THỊ THANH	HUYỀN	12/12/2004	x	
13	31445	12A7	TRẦN	HUYỀN	30/11/2004		
14	31446	12A7	NGUYỄN DUY	KHÁNH	05/10/2004		
15	31134	12A7	Phạm Hoàng	Khánh	28/09/2003		
16	31447	12A7	NGUYỄN MINH	KHÔI	10/05/2004		
17	31448	12A7	PHAN THẾ	KIỆT	15/12/2004		
18	31449	12A7	NGUYỄN HOÀNG NGỌC	LINH	08/10/2004	x	
19	31450	12A7	TRẦN HẢI	LONG	18/11/2004		
20	31451	12A7	LÊ DƯƠNG DUY	MINH	12/10/2004		
21	31452	12A7	TRỊNH HUỖNH KIM	NGÂN	20/05/2004	x	
22	31453	12A7	NGUYỄN VÕ BẢO	NGỌC	06/02/2004	x	
23	31454	12A7	ĐÌNH TRUNG	NGUYỄN	24/03/2004		
24	31455	12A7	HUỖNH VŨ THẢO	NGUYỄN	05/10/2004	x	
25	31457	12A7	VŨ UYÊN	NHƯ	01/05/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31458	12A7	NGUYỄN PHAN THIÊN	PHÚ	26/03/2004		
27	31460	12A7	NGUYỄN QUỐC	QUANG	04/10/2004		
28	31461	12A7	CHIÊU BỘI	QUÂN	17/12/2004	x	
29	31462	12A7	NGUYỄN MINH	QUỐC	26/06/2004		
30	31463	12A7	DƯƠNG HOÀNG BẢO	SƠN	21/09/2004		
31	31464	12A7	ĐẶNG NGỌC THANH	THANH	08/04/2004	x	
32	31465	12A7	LÊ NGUYỄN HOÀNG	THANH	20/06/2004		
33	31466	12A7	NGUYỄN TRỊNH VĨNH	THỊNH	08/04/2004		
34	31467	12A7	ĐẶNG VŨ HOÀNG	THUYỀN	09/09/2004	x	
35	31468	12A7	TRẦN ANH	THƯ	18/05/2004	x	
36	31469	12A7	VŨ PHẠM MINH	THỨC	08/01/2004		
37	31470	12A7	VÕ THUY THUY	TRANG	18/06/2004	x	
38	31471	12A7	HOÀNG ANH	TRÍ	28/01/2004		
39	31472	12A7	NGUYỄN NHƠN	TUẤN	26/03/2004		
40	31473	12A7	VÕ PHƯƠNG	UYÊN	02/04/2004	x	
41	31474	12A7	NGUYỄN ĐÌNH ANH	VŨ	29/12/2004		
42	31475	12A7	NGUYỄN LÊ KHÁNH	VY	21/01/2004	x	
43	31476	12A7	XÂM NHƯ	Ý	18/04/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31477	12B1	NGUYỄN NGỌC HOÀI	AN	02/09/2004	x	
2	31478	12B1	ĐẶNG HỒ BẢO	ANH	22/05/2004		
3	31479	12B1	TRẦN THUY VÂN	ANH	18/05/2004	x	
4	31480	12B1	DƯƠNG QUỐC	BẢO	09/08/2004		
5	31966	12B1	KHUU ĐẶNG KHÁNH	BĂNG	13/03/2004	x	
6	31481	12B1	TRẦN NGUYỄN BẢO	CHÂU	23/12/2004	x	
7	31482	12B1	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	23/01/2004		
8	31483	12B1	TRẦN THỊ HẠNH	DUYÊN	02/10/2004	x	
9	31484	12B1	NGUYỄN TÂN	HẢI	18/12/2004		
10	31485	12B1	PHAN THỊ KIM	HIỀN	25/12/2004	x	
11	31486	12B1	LÊ QUỐC	HOÀNG	06/08/2004		
12	31487	12B1	ĐOÀN NGUYỄN MINH	HUY	11/12/2004		
13	31489	12B1	NGUYỄN GIA	KHANG	12/09/2004		
14	31491	12B1	HÀ VŨ ĐĂNG	KHOA	10/06/2004		
15	31492	12B1	HỒ ÂU THẢO	LINH	16/04/2004	x	
16	31179	12B1	LÊ TRẦN KHÁNH	LINH	25/06/2004	x	CHUYỂN BAN
17	31494	12B1	NGUYỄN VƯƠNG ÁNH	MINH	01/12/2004	x	
18	31496	12B1	TRẦN ĐÌNH PHƯƠNG	NGÂN	12/05/2004	x	
19	31500	12B1	PHAN TRẦN NGỌC	NHƯ	21/10/2004	x	
20	31501	12B1	TRẦN YẾN	NHƯ	20/10/2004	x	
21	31502	12B1	ĐÌNH HOÀNG	PHÚC	13/06/2004		
22	31503	12B1	NGUYỄN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	26/08/2004	x	
23	31504	12B1	HOÀNG THỊ NGỌC	QUÝ	26/01/2004	x	
24	31505	12B1	NGUYỄN HIỀN	SANG	07/04/2004		
25	31506	12B1	TRẦN NGỌC MINH	TÂM	01/11/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31507	12B1	TRƯƠNG MINH	THÀNH	06/12/2004		
27	31508	12B1	HOÀNG THANH	THẢO	20/09/2004	x	
28	31509	12B1	ĐỖ ĐÌNH	THUẬN	09/06/2004		
29	31511	12B1	CHU ĐOÀN QUỲNH	TRANG	21/08/2004	x	
30	31512	12B1	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂN	06/01/2004	x	
31	31514	12B1	VĂN CÔNG HẢI	TRƯỜNG	09/09/2004		
32	31731	12B1	NGUYỄN THỊ THANH	VY	15/12/2004	x	CHUYỂN BAN
33	31913	12B1	PHẠM HOÀNG KHÁNH	VY	14/10/2004	x	CHUYỂN BAN
34	31515	12B1	PHẠM NGUYỄN KHÁNH	VY	26/06/2004	x	
35	31516	12B1	LÂM HOÀNG	YẾN	24/09/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31517	12B2	NGUYỄN HOÀNG	ANH	19/01/2004		
2	31518	12B2	ĐỖ NGUYỄN THIÊN	ÂN	16/11/2004	x	
3	31519	12B2	TRƯƠNG THIÊN	BẢO	18/01/2004		
4	31520	12B2	NGUYỄN HỒ MINH	CHÂU	16/06/2004	x	
5	31521	12B2	LÝ MỸ	DI	01/01/2004	x	
6	31523	12B2	HỨA THẾ ANH	HÀO	22/09/2004		
7	31524	12B2	LÊ NGUYỄN BẢO	HÂN	10/02/2004	x	
8	31525	12B2	PHAN NGUYỄN BÁ	HOÀNG	24/07/2004		
9	31526	12B2	NGUYỄN TUẤN	HUY	09/01/2004		
10	31527	12B2	TỪ MỸ	HUYỀN	24/01/2004	x	
11	31528	12B2	LÊ NGUYỄN	KHANG	11/10/2004		
12	31529	12B2	NGUYỄN	KHOA	02/01/2004		
13	31530	12B2	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	07/04/2004		
14	31531	12B2	CHÂU GIA	LINH	07/12/2004	x	
15	31533	12B2	CHÂU LỆ	MINH	21/05/2004	x	
16	31534	12B2	PHẠM NGUYỄN ĐỨC	MINH	13/02/2004		
17	31535	12B2	LÊ NGỌC KIM	NGÂN	17/09/2004	x	
18	31536	12B2	TRƯƠNG LÊ HOÀI	NGÂN	04/08/2004	x	
19	31538	12B2	LÊ HUỲNH HỒNG	NGUYỄN	01/02/2004		
20	31540	12B2	NGUYỄN HUỲNH	NHU	26/05/2004	x	
21	31541	12B2	PHẠM NGỌC	NỮ	21/10/2004	x	
22	31542	12B2	TRẦN THẢO	PHƯƠNG	26/04/2004	x	
23	31543	12B2	NGUYỄN TẤN	QUANG	03/02/2004		
24	31544	12B2	LƯƠNG MỸ	TÂM	14/05/2004	x	
25	31545	12B2	TÔN NỮ HIẾU	TÂM	21/10/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31547	12B2	NHIÊU NGỌC	THẢO	04/10/2004	x	
27	31546	12B2	TỪ QUỐC	THÁI	17/07/2004		
28	31549	12B2	ĐÀM MINH	THƯ	14/07/2004	x	
29	31550	12B2	TRƯƠNG CÔNG	TOÀN	27/08/2004		
30	31551	12B2	TRẦN HUYỀN	TRANG	22/11/2004	x	
31	31553	12B2	LƯU BẢO	TRÂN	22/08/2004	x	
32	31554	12B2	TRẦN THỊ THANH	TRÚC	21/02/2004	x	
33	31555	12B2	NGUYỄN XUÂN	VY	05/03/2004	x	
34	31556	12B2	PHẠM NGỌC HỒNG	VY	16/08/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31558	12B3	NGUYỄN ĐỨC	ANH	31/08/2004		
2	31559	12B3	ĐẶNG ĐÌNH THÁI	BÌNH	11/09/2004		
3	31561	12B3	TRẦN THỊ KIM	DUNG	27/05/2004	x	
4	31563	12B3	VÕ THỊ THÚY	HẰNG	15/02/2004	x	
5	31564	12B3	HUỖNH HUY	HOÀNG	18/07/2004		
6	31565	12B3	NGUYỄN CỬU	HUÂN	15/09/2004		
7	31566	12B3	TÔN THẮT MINH	HUY	17/07/2004		
8	31968	12B3	LÊ TUẤN	KHANG	22/08/2004		
9	31567	12B3	NGUYỄN ANH AN	KHANG	14/12/2004		
10	31568	12B3	NGUYỄN DIỆP MỸ	KHÁNH	23/12/2004	x	
11	31314	12B3	NGUYỄN THỊ MINH	KHUÊ	24/11/2004	x	CHUYỂN BAN
12	31569	12B3	HUỖNH QUANG PHÚC	LÂM	20/09/2004		
13	31570	12B3	NINH TRẦN THÙY	LINH	09/09/2004	x	
14	31571	12B3	PHẠM GIA	LINH	07/05/2004	x	
15	31225	12B3	LÝ HOÀNG	LONG	04/12/2004		CHUYỂN BAN
16	31572	12B3	PHẠM QUANG	MINH	16/02/2004		
17	31364	12B3	LÊ TRUNG	NGHĨA	21/07/2004		CHUYỂN BAN
18	31577	12B3	NGUYỄN NGỌC BẢO	NHI	18/03/2004	x	
19	31578	12B3	TRỊNH NGỌC	NHI	21/05/2004	x	
20	31579	12B3	HUỖNH THỊ NGỌC	NHƯ	07/04/2004	x	
21	31582	12B3	TRẦN KIẾN	QUỐC	14/02/2004		
22	31583	12B3	TRẦN THỊ MINH	TÂM	28/03/2004	x	
23	31584	12B3	LÊ NHẬT	THANH	14/04/2004	x	
24	31585	12B3	HỨA KIM	THÀNH	13/07/2004		
25	31588	12B3	TRƯƠNG VÕ ANH	THƯ	25/02/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31589	12B3	TÔ HOÀNG VÂN	TRANG	26/10/2004	x	
27	31590	12B3	MAI HOÀNG BẢO	TRÂM	02/03/2004	x	
28	31591	12B3	NGUYỄN MẠNH	TRÍ	28/05/2004		
29	31592	12B3	PHẠM KIM	TRÚC	25/05/2004	x	
30	31249	12B3	NGÔ MINH	TUYỀN	14/07/2004		CHUYỂN BAN
31	31593	12B3	TRẦN NGUYỄN THANH	UYÊN	02/01/2004	x	
32	31594	12B3	NGÔ NGỌC THANH	VÂN	01/07/2004	x	
33	31595	12B3	HOÀNG DƯƠNG KHÁNH	VY	09/03/2004	x	
34	31596	12B3	NGUYỄN TUỜNG	VY	22/07/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31597	12Đ1	HỒ NGUYỄN MINH	AN	02/11/2004	x	
2	31598	12Đ1	ĐÀO THỊ PHƯƠNG	ANH	01/02/2004	x	
3	31824	12Đ1	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	17/01/2004	x	
4	31599	12Đ1	NGUYỄN TRẦN VÂN	ANH	24/04/2004	x	
5	31638	12Đ1	TRẦN VŨ TÚ	ANH	07/08/2004	x	
6	31601	12Đ1	PHAN BỘI	ÁNH	19/02/2004	x	
7	31687	12Đ1	PHAN HUỲNH HỒNG	ÂN	23/02/2004	x	
8	31602	12Đ1	MẠCH LÊ	BÌNH	24/01/2003	x	
9	29246	12Đ1	Huỳnh Mẫn	Chi	25/08/2003	x	
10	31603	12Đ1	TUỖ ĐỒ KHẢI	DINH	20/11/2004	x	
11	31739	12Đ1	PHAN ĐÌNH TRỌNG	DUY	30/05/2004		
12	31604	12Đ1	NGUYỄN MINH	ĐĂNG	01/01/2004		
13	31644	12Đ1	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	29/10/2004	x	
14	31605	12Đ1	NGUYỄN NGỌC KIM	HÀNG	05/04/2004	x	
15	31606	12Đ1	SẨM QUỐC	HỮU	19/03/2004		
16	31607	12Đ1	TRẦN NGUYỄN MINH	KHÔI	15/09/2004		
17	31608	12Đ1	LÊ HOÀNG	KIM	28/06/2004	x	
18	31609	12Đ1	VŨ THANH	LAM	27/01/2004	x	
19	31610	12Đ1	HỒ THỊ THUY	LINH	19/02/2004	x	
20	31611	12Đ1	LẠI KIM	LINH	01/05/2004	x	
21	31181	12Đ1	TĂNG GIA	MÃN	25/10/2004	x	
22	31800	12Đ1	TRẦN THIÊN	NGÂN	12/11/2004	x	
23	31660	12Đ1	NGUYỄN ĐỨC CÁT	NHẬT	31/05/2004	x	
24	31614	12Đ1	LÊ HOÀNG YẾN	NHI	13/12/2004	x	
25	31615	12Đ1	TRẦN THỊ NGỌC	NHU	16/07/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31616	12Đ1	PHẠM THANH	PHÚ	19/11/2004		
27	31617	12Đ1	TRẦN THUY UYÊN	PHƯƠNG	10/04/2004	x	
28	31619	12Đ1	LÊ PHÚ	SANG	02/02/2004		
29	31620	12Đ1	NGUYỄN LÊ QUỐC	TÂM	05/09/2004		
30	31622	12Đ1	NGUYỄN THỊ YẾN	THANH	04/12/2004	x	
31	31623	12Đ1	NGUYỄN VŨ MINH	THANH	18/05/2004	x	
32	31624	12Đ1	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	20/04/2004	x	
33	31625	12Đ1	PHẠM THANH	THẢO	27/09/2004	x	
34	31626	12Đ1	VŨ PHƯƠNG	THẢO	27/01/2004	x	
35	31621	12Đ1	NGUYỄN VĂN	THÁI	23/01/2004		
36	31586	12Đ1	TÔ HOÀNG	THỊNH	03/09/2004		
37	31904	12Đ1	TRÌ GIA	THUYỀN	21/09/2004	x	
38	31627	12Đ1	ĐỖ KHOA ĐĂNG	THƯ	05/10/2004	x	
39	33588	12Đ1	DƯƠNG HÀ MINH	THƯ	01/05/2004	x	
40	31628	12Đ1	VÕ LOAN	THY	12/03/2004	x	
41	31200	12Đ1	NGUYỄN THỦY	TIỀN	04/12/2004	x	
42	31629	12Đ1	NGUYỄN ĐOÀN KIM	TRÂN	24/02/2004	x	
43	31630	12Đ1	TRẦN NGỌC MINH	TRÂN	13/02/2004	x	
44	31631	12Đ1	PHAN LÊ THANH	TRÚC	04/06/2004	x	
45	31248	12Đ1	TRẦN THANH	TÚ	02/07/2004	x	
46	31632	12Đ1	ĐỖ THỊ THUY	VÂN	13/01/2004	x	
47	31250	12Đ1	LÊ NGỌC THANH	VÂN	17/05/2004	x	
48	31633	12Đ1	TRƯƠNG DIỆP ÂU	VINH	18/12/2003		
49	31777	12Đ1	NGUYỄN THỊ MAI	VỸ	03/01/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31967	12Đ2	LÊ LƯU HOÀNG MỸ	ANH	09/09/2004	x	CHUYỂN BAN
2	31636	12Đ2	NGUYỄN MINH	ANH	05/06/2004	x	CHUYỂN BAN
3	31684	12Đ2	NGUYỄN TRẦN MINH	ANH	06/04/2004	x	CHUYỂN BAN
4	31870	12Đ2	LÊ THỰC	ẤN	02/06/2004	x	CHUYỂN BAN
5	31872	12Đ2	NGUYỄN PHÚC AN	BÌNH	06/10/2004	x	CHUYỂN BAN
6	31560	12Đ2	NGUYỄN NGỌC MINH	CHÂU	11/01/2004	x	CHUYỂN BAN
7	31827	12Đ2	TRẦN VÕ QUỲNH	CHI	21/03/2004	x	CHUYỂN BAN
8	31562	12Đ2	NGUYỄN HOÀNG	DUY	23/03/2004		CHUYỂN BAN
9	31690	12Đ2	ĐỖ MINH	ĐẠI	15/07/2004		CHUYỂN BAN
10	31522	12Đ2	HỨA HOÀNG MỘC	ĐỨC	19/12/2004		CHUYỂN BAN
11	31876	12Đ2	NGUYỄN SONG QUỲNH	GIANG	15/09/2004	x	CHUYỂN BAN
12	31922	12Đ2	MÃ GIA	HÂN	17/03/2004	x	CHUYỂN BAN
13	31878	12Đ2	CHUNG KIM	HÙNG	03/02/2004		CHUYỂN BAN
14	31490	12Đ2	HỒ NGUYỄN TRIỆU	KHÁNH	04/01/2004	x	CHUYỂN BAN
15	31748	12Đ2	CAO BÍCH	LIÊN	14/09/2004	x	CHUYỂN BAN
16	31841	12Đ2	KHUỖ TRẦN KHÁNH	LINH	13/03/2004	x	CHUYỂN BAN
17	31532	12Đ2	NGÔ HOÀNG NGỌC	LINH	05/01/2004	x	CHUYỂN BAN
18	31497	12Đ2	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	17/02/2004	x	CHUYỂN BAN
19	31498	12Đ2	TẶNG BẢO	NGỌC	01/01/2004	x	CHUYỂN BAN
20	31892	12Đ2	TRẦN THỊ BÍCH	NGỌC	19/03/2004	x	CHUYỂN BAN
21	31613	12Đ2	ĐÀO PHÚC	NGUYỄN	01/02/2004	x	CHUYỂN BAN
22	31576	12Đ2	NGUYỄN NHỰT QUANG	NHÂN	30/07/2004		CHUYỂN BAN
23	31895	12Đ2	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	NHI	24/03/2004	x	CHUYỂN BAN
24	31539	12Đ2	NGUYỄN NGỌC UYÊN	NHI	07/11/2004	x	CHUYỂN BAN
25	31499	12Đ2	NGUYỄN THỊ ÁNH	NHI	01/06/2004	x	CHUYỂN BAN
26	31851	12Đ2	BUI QUỲNH	NHU	20/10/2004	x	CHUYỂN BAN
27	31897	12Đ2	PHẠM LÊ QUỲNH	NHU	09/03/2004	x	CHUYỂN BAN

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
28	31715	12Đ2	MAI TRẦN LAN	PHƯƠNG	18/07/2004	x	CHUYỂN BAN
29	31459	12Đ2	ĐINH VƯƠNG HỒNG	PHƯỚC	26/03/2004		CHUYỂN BAN
30	31717	12Đ2	VŨ NHẬT	QUỲNH	08/03/2004	x	CHUYỂN BAN
31	31419	12Đ2	LÊ QUANG	SÁNG	14/01/2004		CHUYỂN BAN
32	31719	12Đ2	PHẠM TRÚC	THANH	21/12/2004	x	CHUYỂN BAN
33	31670	12Đ2	TRẦN KIM	THANH	22/02/2004	x	CHUYỂN BAN
34	31420	12Đ2	TRANG NGỌC	THANH	28/08/2004	x	CHUYỂN BAN
35	31720	12Đ2	NGUYỄN CHÍ	THÀNH	31/07/2004		CHUYỂN BAN
36	31587	12Đ2	ĐOÀN TRẦN NGỌC	THUY	07/03/2004	x	CHUYỂN BAN
37	31510	12Đ2	PHẠM NGUYỄN BẢO	THY	17/04/2004	x	CHUYỂN BAN
38	31337	12Đ2	NGUYỄN TRẦN TRỌNG	TÍN	20/11/2004		CHUYỂN BAN
39	31723	12Đ2	HÀ THỊ NGỌC	TRANG	21/05/2004	x	CHUYỂN BAN
40	31552	12Đ2	KHUẤT HUỲNH	TRÂM	04/11/2004	x	CHUYỂN BAN
41	31677	12Đ2	LÊ PHẠM HƯƠNG	TRÚC	03/03/2004	x	CHUYỂN BAN
42	31513	12Đ2	NGUYỄN HOÀNG THANH	TRÚC	26/11/2004	x	CHUYỂN BAN
43	31862	12Đ2	TRẦN TRUNG	TUẤN	01/02/2004		CHUYỂN BAN
44	31386	12Đ2	ĐẶNG VŨ ĐẮC	VINH	31/08/2004		CHUYỂN BAN
45	31680		LƯU HOÀNG LÊ	VY	29/12/2004	x	CHUYỂN BAN
46	31730	12Đ2	NGÔ NHẬT KHÁNH	VY	29/09/2003	x	CHUYỂN BAN
47	31912	12Đ2	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	VY	24/03/2004	x	CHUYỂN BAN
48	31387	12Đ2	TRẦN DIỆP	XUÂN	02/01/2004	x	CHUYỂN BAN

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31682	12H1	LÊ THANH THUẬN	Ý	12/06/2004	x	
2	31634	12H1	VE	AMMANI	06/07/2004	x	
3	31637	12H1	NGUYỄN PHẠM MINH	ANH	19/10/2004	x	
4	31639	12H1	TRẦN GIA	BẢO	29/08/2004		
5	31640	12H1	NGUYỄN QUỲNH THẢO	CHI	11/09/2004	x	
6	31642	12H1	NGHIÊM TRÍ	DŨNG	16/01/2004		
7	31643	12H1	BUI NGUYỄN KHÁNH	ĐAN	02/11/2004	x	
8	31646	12H1	VŨ THỊ THU	HẢO	12/03/2004	x	
9	31645	12H1	HUỲNH TÂM	HẠNH	25/06/2004	x	
10	31647	12H1	PHẠM NGUYỄN GIA	HÂN	25/12/2004	x	
11	31649	12H1	NGUYỄN ĐÌNH	KHÔI	22/07/2004		
12	31650	12H1	PHẠM NGỌC MINH	KHUÊ	25/08/2004	x	
13	31651	12H1	VÕ NGUYỆT THIÊN	KIM	31/07/2004	x	
14	31653	12H1	TẤT HUỆ	LINH	11/08/2004	x	
15	31654	12H1	NGUYỄN TÂN	LỘC	27/04/2004		
16	31655	12H1	TRẦN VŨ NHẬT	LUÂN	04/04/2004		
17	31656	12H1	PHẠM QUỲNH	MAI	09/02/2004	x	
18	31657	12H1	NGUYỄN VÕ TRÀ	MY	26/09/2004	x	
19	31658	12H1	TRANG NGUYỄN BẢO	NGHI	24/08/2004	x	
20	31659	12H1	ĐẶNG THÀNH	NHÂN	24/11/2004		
21	31661	12H1	GIANG MÃN	NHI	11/02/2004	x	
22	31662	12H1	LÊ BẢO	NHI	04/10/2004	x	
23	31663	12H1	HẮC THỊ QUỲNH	NHU	01/02/2004	x	
24	31664	12H1	TRẦN MAI THANH	NHU	10/08/2004	x	
25	31665	12H1	NGUYỄN MỸ CÁT	PHỤNG	12/05/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31666	12H1	VŨ MINH	QUÂN	04/06/2004		
27	31668	12H1	PHAN LÊ THÚY	QUỲNH	28/04/2004	x	
28	31669	12H1	VƯƠNG ĐIỀU	TÂM	08/01/2004	x	
29	31671	12H1	LƯƠNG GIA	THÀNH	19/09/2004		
30	31672	12H1	NGUYỄN ANH	THƠ	02/07/2004	x	
31	31673	12H1	TRẦN NHẬT	TIẾN	25/07/2004		
32	31674	12H1	NGUYỄN THỦY	TRANG	15/09/2004	x	
33	31675	12H1	LÊ HUYỀN BẢO	TRÂM	12/01/2004	x	
34	33586	12H1	NGUYỄN HÀ KHÁNH	TRÂN	16/01/2004	x	
35	31678	12H1	GIANG ANH	TUẤN	31/05/2004		
36	31679	12H1	ĐÀO BẢO PHƯƠNG	UYÊN	01/05/2004	x	
37	31681	12H1	TRẦN PHAN THÚY	VY	30/07/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31683	12H2	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	11/07/2004	x	
2	31685	12H2	NGUYỄN TRẦN VÂN	ANH	04/02/2004	x	
3	31688	12H2	LÂM THÁI NGỌC	CHI	10/05/2004	x	
4	31689	12H2	NGUYỄN CÁT TUỜNG	DUNG	04/08/2004	x	
5	31692	12H2	NGUYỄN NGỌC LAM	ĐUỜNG	01/04/2004		
6	31691	12H2	LÊ MINH	ĐỨC	24/08/2004		
7	31693	12H2	RO	HANI	30/06/2004	x	
8	31694	12H2	LÊ THỊ NGỌC	HÂN	05/01/2004	x	
9	31695	12H2	TÂN MỸ	HÂN	13/04/2004	x	
10	31698	12H2	LÊ MINH	KHÔI	24/11/2004		
11	31699	12H2	TRẦN VI	KIM	15/02/2004	x	
12	31700	12H2	TRẦN LÊ GIA	LẠC	26/01/2004		
13	31701	12H2	LÊ NGUYỄN NHẬT	LINH	08/07/2004	x	
14	31704	12H2	PHAN THANH	MAI	02/02/2004	x	
15	31705	12H2	VƯƠNG MÃN	MÃN	03/05/2004	x	
16	31707	12H2	ĐỖ VĂN	NGHĨA	11/04/2004		
17	31708	12H2	TRẦN GIA	NGỌC	27/03/2004	x	
18	31709	12H2	NGUYỄN ĐOÀN UYÊN	NHI	15/02/2004	x	
19	31710	12H2	QUAN GIA	NHI	25/07/2004	x	
20	31711	12H2	VŨ XUÂN	NHI	08/01/2004	x	
21	31712	12H2	LÂM TRẦN	NHU'	11/11/2004	x	
22	31713	12H2	NGUYỄN HỒNG TRÚC	NHU'	16/10/2004	x	
23	31852	12H2	HỒ THANH	PHÚ	13/02/2004		CHUYỂN BAN
24	31714	12H2	ĐỒNG TRẦN HOÀNG	PHƯƠNG	04/09/2004		
25	31716	12H2	HÀ ĐOÀN NHƯ'	QUỲNH	19/02/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31721	12H2	NGUYỄN NGỌC THANH	THẢO	08/11/2004	x	
27	31722	12H2	KHẨU HOÀNG THIÊN	THU	13/03/2004	x	
28	31724	12H2	ĐỖ VĂN	TRANG	11/11/2004		
29	31725	12H2	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRÂN	25/05/2004	x	
30	31726	12H2	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	TRINH	02/04/2004	x	
31	31727	12H2	NGUYỄN TRẦN THANH	TRÚC	17/02/2004	x	
32	31728	12H2	LÊ BÁ	TÙNG	29/10/2004		
33	31729	12H2	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	05/07/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31732	12L1	ĐỖ NGỌC TRÂM	ANH	02/03/2004	x	
2	31733	12L1	LÊ NGỌC QUẾ	ANH	31/10/2004	x	
3	31734	12L1	VÕ HOÀNG	ANH	29/01/2004		
4	31735	12L1	ĐOÀN ANH	BÁCH	22/10/2004		
5	31736	12L1	LÂM VÕ AN	BÌNH	30/06/2004		
6	31737	12L1	CHÂU LỆ	CHI	29/01/2004	x	
7	31641	12L1	NGUYỄN THÀNH	DANH	19/04/2004		
8	31738	12L1	VŨ NGUYỄN KIM	DUNG	03/01/2004	x	
9	31740	12L1	HUỖNH PHƯỚC	ĐẠT	01/07/2004		
10	31741	12L1	NGUYỄN NGỌC THANH	HÀNG	13/12/2004	x	
11	31742	12L1	HỒ HUY	HOÀNG	07/04/2004		
12	31743	12L1	NGUYỄN ĐÌNH	HUY	22/01/2004		
13	31648	12L1	PHẠM GIA	HUY	24/09/2004		
14	31744	12L1	NGUYỄN MINH	HUYỀN	31/07/2004	x	
15	31745	12L1	LÊ CHÂN	KHANG	26/07/2004		
16	31746	12L1	ĐOÀN ANH	KHOA	22/10/2004		
17	31747	12L1	LÝ TRÍ	KIÊN	11/08/2004		
18	31749	12L1	NGUYỄN PHI	LONG	18/12/2004		
19	31750	12L1	TRƯƠNG TRIỆU	MÃN	26/09/2004	x	
20	31751	12L1	VÕ NHẬT	MINH	14/07/2004		
21	31752	12L1	LÊ NGUYỄN HÀ	MY	19/04/2004	x	
22	31753	12L1	VŨ BẢO	NGỌC	17/03/2004	x	
23	31754	12L1	TRẦN PHÚC	NGUYỄN	01/07/2004		
24	31755	12L1	TẶNG THIÊN	NHẬT	12/08/2004		
25	31756	12L1	NGUYỄN NGỌC UYÊN	NHI	09/02/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31757	12L1	TRẦN MỸ	NHIÊN	07/10/2004	x	
27	31758	12L1	TRƯƠNG ÁNH	NHU	24/12/2004	x	
28	31759	12L1	PHAN ĐẠM QUANG	PHÚC	07/02/2004		
29	31761	12L1	LIM MỸ	QUÂN	27/09/2004	x	
30	31762	12L1	ĐOÀN NGUYỄN ĐAN	QUỲNH	01/10/2004	x	
31	31763	12L1	NGUYỄN THANH	SANG	02/08/2004		
32	31764	12L1	NGUYỄN ĐỨC	TÂM	18/11/2004		
33	31765	12L1	VÕ NGỌC LAN	THANH	16/05/2004	x	
34	31376	12L1	VŨ HỒ NHÃ	THI	27/10/2004	x	
35	31766	12L1	PHAN HOÀNG	THIỆN	22/03/2004		
36	31767	12L1	LÂM THỊ PHƯƠNG	THÙY	23/04/2004	x	
37	31769	12L1	NGUYỄN ĐỖ	TOÀN	14/12/2004		
38	31770	12L1	LÝ NGUYỄN MINH	TRÚC	20/08/2004	x	
39	31771	12L1	TRẦN ĐỨC	TÚ	15/06/2004		
40	31772	12L1	QUÁCH THÁI	TƯỜNG	23/10/2004		
41	31773	12L1	VÕ TRẦN PHƯƠNG	UYÊN	25/05/2004	x	
42	31774	12L1	DƯƠNG MINH	VŨ	19/05/2004		
43	31775	12L1	NGUYỄN PHƯƠNG	VY	11/06/2004	x	
44	31776	12L1	TRẦN Ý	VY	01/10/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31780	12L2	NGUYỄN NGỌC	ANH	11/01/2004	x	
2	31781	12L2	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	22/07/2004	x	
3	31782	12L2	TRẦN KỶ	ANH	26/12/2004		
4	31778	12L2	PHẠM MỸ	ÁI	20/11/2004	x	
5	31779	12L2	PHẠM NHÂN	ÁI	20/11/2004	x	
6	31783	12L2	NGUYỄN XUÂN	CƯỜNG	14/02/2004		
7	31784	12L2	ĐỖ ANH	DUYÊN	04/01/2004	x	
8	31785	12L2	CHÂU HỒNG	ĐÀO	20/06/2004	x	
9	31786	12L2	LÊ THÀNH	ĐẠT	30/01/2004		
10	31787	12L2	VÕ THANH	HẢI	11/04/2004		
11	31788	12L2	ĐỖ MINH	HẠNH	20/03/2004	x	
12	31789	12L2	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	24/03/2004		
13	31790	12L2	LÊ VĂN ĐĂNG	HUY	08/04/2004		
14	31791	12L2	LÊ THỊ MỸ	HUYỀN	26/05/2004	x	
15	31792	12L2	NGUYỄN NHÂN PHÚC	HY	12/10/2004		
16	31793	12L2	LÊ ĐÀM	KHÁNH	17/11/2004		
17	31794	12L2	NGUYỄN BẢO	KHOA	06/02/2004		
18	31795	12L2	TÔN BỘI	KIÊN	10/11/2004		
19	31796	12L2	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	12/03/2004	x	
20	31797	12L2	HUỲNH MINH	MÃN	18/11/2004		
21	31798	12L2	ĐOÀN HỒNG	MI	20/11/2004	x	
22	31799	12L2	NGUYỄN TRƯỞNG HOÀNG	MINH	01/06/2004		
23	31801	12L2	HÀ NHƯ	NGỌC	22/01/2004	x	
24	31802	12L2	LÊ TÚ	NGỌC	16/11/2004	x	
25	31803	12L2	NGUYỄN LÊ TRUNG	NHÂN	19/08/2004		

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31804	12L2	LÊ ĐỨC	NHẬT	30/07/2004		
27	31805	12L2	NGUYỄN XUÂN	NHI	21/09/2004	x	
28	31806	12L2	ĐỖ MINH	NHU	20/03/2004	x	
29	31808	12L2	PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG	QUỲNH	24/11/2004	x	
30	31809	12L2	NGUYỄN PHỤC	SINH	07/04/2004		
31	31810	12L2	HUỲNH VŨ MINH	TÂN	08/12/2004		
32	31811	12L2	PHẠM NGỌC THANH	THẢO	14/03/2004	x	
33	31812	12L2	NGÔ GIA	THUẬN	23/06/2004		
34	31813	12L2	NGUYỄN BẢO	THỤY	23/03/2004	x	
35	31814	12L2	TRẦN NGUYỄN PHÚC	TOÀN	05/01/2004		
36	31815	12L2	NGUYỄN THỊ	TRÂM	10/07/2004	x	
37	31816	12L2	VÕ HOÀNG BẢO	TRÂN	28/02/2004	x	
38	31817	12L2	LÊ ANH	TUẤN	30/10/2004		
39	31818	12L2	NGUYỄN HOÀNG SONG	TUYÊN	22/02/2004		
40	31819	12L2	VŨ THỊ MỘNG	TUYỀN	07/05/2004	x	
41	31820	12L2	VÕ HỒNG THÚY	VÂN	07/06/2004	x	
42	31821	12L2	ĐẶNG MAI THANH	VY	04/11/2004	x	
43	31822	12L2	TRẦN THẢO	VY	14/11/2004	x	
44	31823	12L2	HUỲNH THỊ LẬP	XUÂN	17/11/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31825	12L3	LÊ TRẦN HỒNG	ÂN	04/03/2004	x	
2	31826	12L3	PHẠM THUY BẢO	BÌNH	22/11/2004	x	
3	31969	12L3	PHẠM NGUYỄN BẢO	CHÂU	03/08/2004	x	
4	31828	12L3	HỒ THANH	DINH	04/07/2004	x	
5	31830	12L3	NGUYỄN THỦY NGÂN	DUYÊN	04/04/2004	x	
6	31829	12L3	ĐỖ PHẠM QUANG	DŨNG	30/01/2004		
7	31831	12L3	TRẦN ĐÌNH HOÀNG	ĐĂNG	25/05/2004		
8	31832	12L3	NGUYỄN MINH	HẢI	05/10/2004		
9	31833	12L3	NGUYỄN ĐỨC	HOÀNG	25/04/2004		
10	31834	12L3	ĐOÀN QUANG	HUY	25/09/2004		
11	31835	12L3	NGUYỄN THANH	HUY	11/08/2004		
12	31837	12L3	NGUYỄN PHƯƠNG	KHANH	19/12/2004	x	
13	31836	12L3	LÂM CHẤN	KHẢI	05/12/2004		
14	31838	12L3	TRẦN NGUYỄN	KHÁNH	01/08/2004		
15	31839	12L3	PHẠM ANH	KHOA	27/01/2004		
16	31840	12L3	NGUYỄN VÕ GIA	KIỆT	02/08/2004		
17	31842	12L3	HOÀNG HUỖNH GIA	LĨNH	07/01/2003		
18	31843	12L3	NGUYỄN TIẾN	MÃN	02/07/2004		
19	31844	12L3	LÊ PHƯƠNG HẠ	MỸ	01/09/2004	x	
20	31845	12L3	NGUYỄN TRẦN KHOA	MỸ	28/01/2004		
21	31846	12L3	NGUYỄN CAO THANH	NGÂN	19/05/2004	x	
22	31847	12L3	NGUYỄN HUỖNH YẾN	NGỌC	09/08/2004	x	
23	31848	12L3	ĐỖ TRỊNH	NHÂN	21/09/2004		
24	31849	12L3	LIÊU BẢO	NHI	09/03/2004	x	
25	31850	12L3	PHAN THỊ YẾN	NHI	22/08/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31853	12L3	HOÀNG NGỌC NHƯ	PHÚC	01/03/2004	x	
27	31855	12L3	NGUYỄN THỊ NGỌC	SANG	22/09/2004	x	
28	31856	12L3	TRỊNH THANH	SƠN	16/07/2004		
29	31857	12L3	NGUYỄN PHAN THANH	THẢO	11/12/2004	x	
30	31858	12L3	NGUYỄN TẤN QUYẾT	THẮNG	13/01/2004		
31	31859	12L3	NGÔ MINH	THUẬN	21/03/2003		
32	31860	12L3	TRẦN NGUYỄN HẢI	THỤY	04/10/2004	x	
33	31861	12L3	VŨ TẤN	TRÍ	28/10/2004		
34	31863	12L3	PHAN THỊ THANH	TUYỀN	30/07/2004	x	
35	31864	12L3	NGUYỄN TRIỆU	VĂN	14/03/2004		
36	31865	12L3	VŨ NGỌC THANH	VÂN	04/11/2004	x	
37	31866	12L3	NGUYỄN HỒ BẢO	VY	17/07/2004	x	
38	31867	12L3	TRẦN LÊ HOÀN	VY	27/10/2004	x	
39	31868	12L3	TRẦN NGỌC	XUÂN	21/07/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31871	12L4	TRẦN ĐOÀN HOÀNG	BẢO	13/03/2004		
2	31874	12L4	NGUYỄN PHAN VŨ	ĐĂNG	16/09/2004		
3	31875	12L4	LIÊU MÃN	ĐÌNH	01/09/2004	x	
4	31877	12L4	ĐÌNH NGUYỄN HẢI	HỒ	31/03/2004		
5	31879	12L4	PHẠM MINH	HUY	15/02/2004		
6	31881	12L4	HÀ KIM	KHANG	23/10/2004		
7	31882	12L4	TRẦN NAM	KHOA	05/02/2004		
8	31883	12L4	LÊ TUẤN	KHÔI	02/08/2004		
9	31884	12L4	VŨ TRẦN THIÊN	KIM	05/12/2004	x	
10	31885	12L4	PHAN TẤN	LỘC	08/12/2004		
11	31886	12L4	NGÔ XUÂN THANH	MAI	24/12/2004	x	
12	31887	12L4	NGUYỄN HOÀNG	MINH	05/12/2004		
13	31888	12L4	NGUYỄN THẢO	MY	01/09/2004	x	
14	31889	12L4	NGUYỄN BUI KIM	NGÂN	15/02/2004	x	
15	31890	12L4	ĐOÀN NGỌC THẢO	NGHI	10/06/2004	x	
16	31891	12L4	NGUYỄN THÁI CHÍ	NGHĨA	29/12/2004		
17	31893	12L4	TRẦN BỘI	NGỌC	26/06/2004	x	
18	29330	12L4	LÊ ĐỨC	NGUYỄN	26/06/2003		
19	31894	12L4	LÝ MINH	NHẬT	28/07/2004		
20	31456	12L4	VŨ NGUYỄN MINH	NHẬT	01/07/2004		CHUYỂN BAN
21	31896	12L4	TRƯƠNG TRƯỜNG THANH	NHI	01/02/2004	x	
22	31580	12L4	PHÙNG NGUYỄN NGỌC	PHI	02/09/2004	x	CHUYỂN BAN
23	31898	12L4	TRẦN GIA THANH	PHỤNG	16/07/2004	x	
24	31581	12L4	LÊ HÀ	PHƯƠNG	17/09/2004	x	CHUYỂN BAN
25	31899	12L4	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	QUỲNH	20/10/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31900	12L4	NGUYỄN THÁI	SƠN	21/07/2004		
27	31901	12L4	NGUYỄN THỊ ĐĂNG	TÂM	26/09/2004	x	
28	31902	12L4	ĐƯƠNG ĐỨC	THÀNH	25/06/2004		
29	31905	12L4	HOÀNG TRỌNG	THỨC	10/02/2004		
30	31906	12L4	ĐỖ ÁI	TRÂN	16/02/2004	x	
31	31907	12L4	LÊ NGỌC KHÁNH	TRÌNH	09/04/2004		
32	31908	12L4	NGÔ GIA	TUẤN	20/10/2004		
33	31961	12L4	ĐOÀN PHƯƠNG	UYÊN	24/10/2004	x	
34	31910	12L4	HOÀNG	VĨNH	25/01/2004		
35	31911	12L4	NGUYỄN NGỌC THANH	VY	08/09/2004	x	
36	31914	12L4	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	13/11/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
1	31915	12L5	VŨ QUỲNH NHƯ	ANH	27/05/2004	x	
2	31916	12L5	ĐẶNG TRẦN CÁT	ÂN	07/10/2004	x	
3	31918	12L5	NGUYỄN TRẦN NGỌC	CHÂU	05/01/2004	x	
4	31920	12L5	NGUYỄN ĐỨC	DUY	13/05/2004		
5	31921	12L5	DƯ HOÀ TẤN	ĐẠT	06/07/2004		
6	31932	12L5	NGUYỄN THU	HIỀN	10/11/2004	x	
7	31923	12L5	ĐỖ THANH	HÒA	30/01/2004		
8	31924	12L5	NGUYỄN VÕ QUỐC	HUY	27/08/2004		
9	31925	12L5	NGUYỄN PHÚC	HÙNG	29/06/2004		
10	31926	12L5	NGUYỄN NGỌC THIÊN	HƯƠNG	11/06/2004	x	
11	31927	12L5	ĐOÀN CHÍ	KHANG	25/03/2004		
12	31928	12L5	NGUYỄN MINH	KHOA	03/02/2004		
13	31930	12L5	PHAN NHƯ	LIÊN	11/02/2004	x	
14	31933	12L5	VƯƠNG HIẾU	MÃN	06/08/2004	x	
15	31934	12L5	LÊ ĐỨC	MINH	24/08/2004		
16	31935	12L5	PHẠM TRÀ	MY	11/09/2004	x	
17	31936	12L5	NGUYỄN XUÂN	NGHIÊM	06/02/2004		
18	31937	12L5	LÂM LÊ TUYẾT	NGỌC	22/07/2004	x	
19	31938	12L5	LÊ PHƯƠNG MINH	NGỌC	27/10/2004	x	
20	31939	12L5	NGHIÊM HUY	NHẬT	11/08/2004		
21	31940	12L5	LÊ NGUYỄN UYÊN	NHI	06/11/2004	x	
22	31941	12L5	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	NHI	04/04/2004	x	
23	31942	12L5	HÀ VỊNH	NHƯ	08/03/2004	x	
24	31943	12L5	PHẠM THIÊN	PHÚC	12/12/2004		
25	31944	12L5	NGUYỄN THỊ BÍCH	PHỤNG	10/11/2004	x	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trường THPT Nguyễn Khuyến

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 12 NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Mã HS	LỚP	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	GHI CHÚ
26	31945	12L5	NGUYỄN NGỌC TRÚC	QUỲNH	20/07/2004	x	
27	31946	12L5	BÙI PHONG	SƠN	16/11/2004		
28	31947	12L5	NGUYỄN HỮU	TÀI	16/03/2004		
29	31949	12L5	NGUYỄN MINH	THIỆN	05/02/2004		
30	31950	12L5	LA ANH	THƯ	07/05/2004	x	
31	31951	12L5	LƯƠNG NGỌC ANH	THY	07/02/2004	x	
32	31952	12L5	NHAN MINH	TIẾN	05/06/2004		
33	31953	12L5	HUỲNH THỊ NGỌC	TRINH	17/06/2004	x	
34	31954	12L5	HOÀNG NGỌC MINH	TRUNG	12/11/2004		
35	31955	12L5	BÙI QUANG	TÙNG	23/08/2004		
36	31956	12L5	ĐINH PHẠM TÚ	UYÊN	27/01/2004	x	
37	31957	12L5	NGUYỄN MẠNH	VŨ	17/04/2004		
38	31958	12L5	NGUYỄN THẢO	VY	27/09/2004	x	
39	31959	12L5	NGUYỄN TRẦN TƯỜNG	VY	31/12/2004	x	
40	31960	12L5	TRẦN NGUYỄN THANH	VY	02/06/2004	x	